

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : 02/06/2025
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	Chứng khoán/Stock	949,460,000	95.35%
1	ACB	2,100	4.45%
2	BID	100	0.36%
3	BVH	100	0.51%
4	CMG	100	0.34%
5	CTG	400	1.54%
6	DBC	100	0.28%
7	DCM	100	0.33%
8	DGC	100	0.90%
9	DGW	100	0.33%
10	DIG	200	0.32%
11	DPM	100	0.33%
12	DXG	300	0.55%
13	EIB	700	1.60%
14	EVF	300	0.31%
15	FPT	600	7.02%
16	FRT	100	1.69%
17	GAS	100	0.65%
18	GEX	300	1.07%
19	GMD	200	1.20%
20	GVR	100	0.29%
21	HAG	300	0.42%
22	HCM	200	0.51%
23	HDB	1,200	2.62%
24	HDG	100	0.26%
25	HHV	200	0.24%
26	HPG	1,600	4.14%
27	HSG	200	0.33%
28	KBC	200	0.53%
29	KDC	100	0.55%
30	KDH	300	0.89%
31	LPB	1,300	4.15%
32	MBB	1,500	3.67%
33	MSB	1,100	1.28%
34	MSN	400	2.49%
35	MWG	500	3.12%
36	NAB	500	0.84%
37	NKG	200	0.27%
38	NLG	100	0.39%
39	OCB	700	0.75%
40	PAN	100	0.27%
41	PCI	100	0.22%
42	PDR	200	0.34%
43	PLX	100	0.35%
44	PNJ	100	0.83%
45	POW	300	0.39%
46	PVD	100	0.18%
47	PVT	100	0.22%
48	REE	100	0.72%
49	SAB	100	0.49%
50	SBT	200	0.37%
51	SHB	1,600	2.18%
52	SSB	800	1.48%

53	SSI	600	1.41%
54	STB	900	3.68%
55	TCB	2,100	6.42%
56	TCH	200	0.40%
57	TPB	600	0.80%
58	VCB	400	2.27%
59	VCG	200	0.44%
60	VCI	200	0.72%
61	VHM	500	3.90%
62	VIB	1,000	1.80%
63	VIC	500	4.94%
64	VIX	600	0.82%
65	VJC	100	0.87%
66	VND	500	0.79%
67	VNM	400	2.21%
68	VPB	1,800	3.24%
69	VRE	400	1.10%
II.	Tiền/Cash (VND)	46,258,236	4.65%
III.	Tổng/Total	995,718,236	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	949,460,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	995,718,236
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	46,258,236

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	36,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	116,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	59,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	62,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	82,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	71,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	30,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	13,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	17,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	15,700	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	02/06/2025	30/05/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,300,000	5,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,300	8,700	600
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	52,773,066,549	53,181,769,155	(408,702,606)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	995,718,236	1,003,429,606	(7,711,370)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	9,957.18	10,034.29	(77.11)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,377.43	1,371.73	5.70

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)

